

Số: 199 /MTĐT-KTTV

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
3 THÁNG CUỐI NĂM 2015, NĂM 2016, NĂM 2017 VÀ NĂM 2018**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng

Địa chỉ: 471 Núi Thành, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 0236 3622007

Fax: 0236 3642423

Sàn giao dịch: UPCoM

Mã chứng khoán: DNE

Người thực hiện công bố thông tin: Võ Minh Đức – Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật.

Loại thông tin công bố:

24h       72h       bất thường       theo yêu cầu       định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản bàn giao doanh nghiệp Bàn giao Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng cho Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng ngày 31/12/2019;

Công ty đã phối hợp với Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC – là đơn vị thực hiện kiểm toán số liệu tài chính năm 2019 của Công ty, thực hiện việc điều chỉnh hồi tố các Báo cáo tài chính của 3 tháng cuối năm 2015, năm 2016, năm 2017 và năm 2018. Điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng đến số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 như sau:

1. Điều chỉnh số liệu tại thời điểm 01/10/2015 trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm bàn giao Công ty.

2. Điều chỉnh giảm doanh thu trong BCTC 3 tháng cuối năm 2015 do đã hạch toán doanh thu đặt hàng vệ sinh trong tháng 9/2015 vào 3 tháng cuối năm 2015, dẫn đến tăng "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", tăng "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và tăng "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" trên Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2015 số tiền lần lượt là 2.057.538.182 đồng, 205.753.818 đồng và 2.263.292.000 đồng. Doanh thu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa.

3. Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản Giá trị hao mòn lũy kế "Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải - Đóng cửa bãi rạch Khánh Sơn" do đây là tài sản xây dựng cơ bản dở dang thuộc danh mục tài sản chuyển giao, không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa nên không tính khấu hao. Khấu hao lũy kế tại thời điểm dừng khấu hao 31/12/2017 là 533.613.174 đồng, trong đó đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa là 204.689.778 đồng, giá trị đã thực hiện khấu hao theo các năm còn lại như sau: 3 tháng cuối 2015 là 36.547.044 đồng, năm 2016 là 146.188.176 đồng và năm 2017 là 146.188.176 đồng. Theo đó chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" các năm sẽ điều chỉnh giảm tương ứng.

4. Điều chỉnh tăng chi phí do việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ tăng thêm 1.719.359.017 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước. Thời gian phân bổ thực hiện là 2 năm theo phương pháp đường thẳng. Theo đó "Chi phí trả trước dài hạn" phân bổ vào 3 tháng cuối 2015 là 214.919.877 đồng, năm 2016 là 859.679.509 đồng và năm 2017 là 644.759.631 đồng. Khoản mục "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng tương ứng theo các số liệu trên.

5. Điều chỉnh giảm một số chi phí của Trung tâm tư vấn đã được cơ quan thuế chấp nhận theo Biên bản thanh tra thuế và đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và Công ty đã ghi nhận vào giá vốn 3 tháng cuối năm 2015 là 47.558.387 đồng, năm 2016 là 30.000.000 đồng.

6. Điều chỉnh tăng Doanh thu hoạt động tài chính do đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm là 56.046.654 đồng, năm 2016 là 222.087.418 đồng, năm 2017 là 52.819.660 đồng và năm 2017 là 11.637.635 đồng.

Theo đó, số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thay đổi như sau:

S T T	Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/10/2015 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/10/2015	Chênh lệch
<b>9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015</b>				
	<b>Tài sản</b>			
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.635.605.872	7.376.731.081	2.258.874.791
2	Phải thu ngắn hạn khác	3.342.178.002	3.319.175.022	23.002.980
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	58.929.556	3.999.000	54.930.556
4	Tài sản cố định hữu hình	65.170.260.062	67.566.325.601	(2.396.065.539)
	- Nguyên giá	128.261.497.823	131.334.151.917	(3.072.654.094)
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(63.091.237.761)	(63.767.826.316)	676.588.555
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.396.485.505	2.730.234.495	666.251.010
6	Chi phí trả trước dài hạn	15.582.054.322	13.862.695.305	1.719.359.017
	<b>Nguồn vốn</b>			
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.350.149.323	1.768.719.682	581.429.641
2	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.243.253.191	7.207.505.191	35.748.000
3	Phải trả ngắn hạn khác	73.046.757.179	72.422.789.075	623.968.104

3 THÁNG CUỐI NĂM 2015		Số hiệu tại ngày 01/01/2016 (trình bày lại)	Số hiệu tại ngày 01/01/2016	Chênh lệch
4	Quý khen thưởng, phúc lợi	(2.948.759.991)	(4.145.864.025)	1.197.104.034
5	Thặng dư vốn cổ phần		111.896.964	(111.896.964)
<b>TÀI SẢN</b>				
1	Phải thu ngân hàng của khách hàng	9.915.410.714	9.919.827.923	(4.417.209)
2	Phải thu ngân hàng khác	4.755.915.595	4.685.354.228	70.561.367
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	58.929.556	3.999.000	54.930.556
4	Tài sản cố định hữu hình	63.004.066.146	65.363.584.641	(2.359.518.495)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.524.662.446	2.355.491.622	169.170.824
2	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.526.491.227	13.526.491.227	
3	Phải trả ngắn hạn khác	76.210.668.013	75.606.998.563	603.669.450
4	Quý khen thưởng, phúc lợi	(3.025.400.446)	(4.222.504.480)	1.197.104.034
5	Thặng dư vốn cổ phần		111.896.964	(111.896.964)
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.283.740.995	3.209.541.970	(1.925.800.975)
NĂM 2016				
		Số hiệu tại ngày 01/01/2017 (trình bày lại)	Số hiệu tại ngày 01/01/2017	Chênh lệch
1	Phải thu ngân hàng của khách hàng	22.524.449.454	22.528.866.663	(4.417.209)
2	Phải thu ngắn hạn khác	9.338.782.459	9.499.265.009	(160.482.550)
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	58.929.556	3.999.000	54.930.556
4	Tài sản cố định hữu hình	67.663.061.869	69.876.392.188	(2.213.330.319)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.884.616.956	3.000.421.699	(115.804.743)
2	Chi phí phải trả ngắn hạn			
3	Phải trả ngắn hạn khác	73.956.383.184	73.574.801.152	381.582.032
4	Quý khen thưởng, phúc lợi	(3.375.822.061)	(4.572.926.095)	1.197.104.034
5	Thặng dư vốn cổ phần		111.896.964	(111.896.964)

0022  
 CÔNG  
 PH  
 TRU  
 DO  
 A N  
 PHO

		NĂM 2017		NĂM 2018	
		Số liệu tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2019	Chênh lệch
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.612.237,088	21.626.732,469	49.203,677,066	(4.417,209)
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.903,624,289	3.277,853,378	49.203,677,066	(4.417,209)
2	Phải thu ngân hàng khác	52.560,513,362	5.387,576,214	5.782,085,294	(394.509,080)
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	58.929,556	54.930,556	54.930,556	54.930,556
4	Tài sản cố định hữu hình	62.021,848,427	61.148,589,907	63.215,732,050	(2.067,142,143)
-	Nguyên giá	148.333,526,114	159.783,984,303	162.856,638,397	(3.072,654,094)
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(86.311,677,687)	(98,635,394,396)	(99,640,906,347)	1.005,511,951
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	932,355,355	847,918,199	181,667,189	666,251,010
Nguồn vốn					
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.903,624,289	5.691,337,524	6.063,239,086	(371,901,562)
2	Phải trả ngân hàng khác	52.560,513,362	52.461,240,210	52.159,010,870	302,229,340
3	Quy khen thưởng, phúc lợi	(5.927,847,061)	(5,284,290,377)	(6,481,394,411)	1.197,104,034
4	Thặng dư vốn cổ phần			111,896,964	(111,896,964)
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,565,470,811	8.801,222,096	11,561,643,810	(2,760,421,714)
<b>Chênh lệch</b>					
		7.612,237,088	9.975,510,328	(2,363,273,240)	

- Nơi nhận:**
- Như trên;
  - Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS, TGD;
  - Trang thông tin điện tử Cty;
  - Lưu: VT, TCHC.

Võ Minh Đức



**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/3/2020 tại đường dẫn: <http://moitruongdothidanang.com.vn/news/index/tin-co-dong-1.html>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *mm*

S	T	T	Bao cáo kết quả kinh doanh	Số hiệu trình bày lại	Số hiệu đã trình bày	Chênh lệch
<b>3 THÁNG CUỐI NĂM 2015</b>						
1			Doanh thu bán hàng	48.337.128.165	50.394.666.347	(2.057.538.182)
2			Giá vốn hàng bán	44.419.979.562	44.289.165.116	130.814.446
3			Doanh thu hoạt động tài chính	126.201.758	70.155.104	56.046.654
4			Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.555.775.840	3.688.081.814	(2.132.305.974)
5			Chi phí thuế TNDN hiện hành	175.783.395	382.288.394	(206.504.999)
6			Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.379.992.445	3.305.793.420	(1.925.800.975)
<b>NĂM 2016</b>						
1			Giá vốn hàng bán	176.882.095.919	176.198.604.586	683.491.333
2			Doanh thu hoạt động tài chính	979.061.591	756.974.173	222.087.418
3			Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.865.033.729	11.326.437.644	(461.403.915)
4			Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.246.335.732	1.270.267.382	(23.931.650)
5			Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.618.697.997	10.056.170.262	(437.472.265)
<b>NĂM 2017</b>						
1			Giá vốn hàng bán	194.309.922.900	193.811.351.445	498.571.455
2			Doanh thu hoạt động tài chính	141.680.230	88.860.570	52.819.660
3			Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.844.231.523	8.289.983.318	(445.751.795)
4			Chi phí thuế TNDN hiện hành	890.997.800	930.291.013	(39.293.213)
5			Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.953.233.723	7.359.692.305	(406.458.582)
<b>NĂM 2018</b>						
1			Doanh thu hoạt động tài chính	135.931.748	124.294.113	11.637.635
2			Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.931.183.284	12.919.545.649	11.637.635
3			Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.229.366	1.357.901.839	2.327.527
4			Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.570.953.918	11.561.643.810	9.310.108

